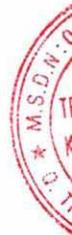


CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 41
<i>Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính</i>	32
<i>Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	33
<i>Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính</i>	34 - 40
<i>Phụ lục số 04: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu</i>	41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Bảo Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thủy	Thành viên chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tiến Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm



đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Thay mặt Hội đồng thành viên

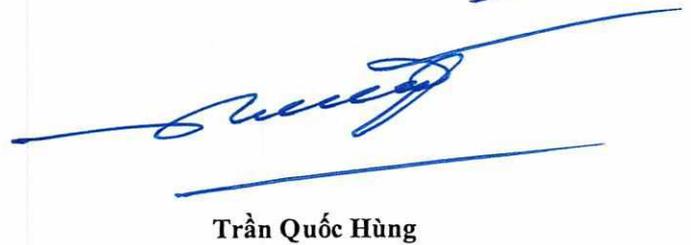
Chủ tịch Hội đồng thành viên


Nguyễn Bảo Vinh

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


Trần Quốc Hùng



Số: 17./BCKT/VNAA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, được lập ngày 14/3/2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tel : 084 3736 7659
: 084 3736 8309
Fax : 084 3736 7622
Email : vaa@vnn.vn
Add : 16A Ngõ 181 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



PHẠM THỊ ĐIỀN

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 2470-2023-150-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN,
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)**

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

TRẦN VĂN PHÚC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 5153-2020-150-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.694.110.217.117	1.617.100.622.989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		235.707.311.557	311.950.774.624
1. Tiền	111	V.1	235.707.311.557	311.950.774.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.225.000.000.000	970.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.225.000.000.000	970.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.664.522.832	164.356.350.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.584.450.578	68.894.165.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.430.331.659	26.051.118.774
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	53.520.899.722	74.719.036.763
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.871.159.127)	(5.307.970.163)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	98.279.355.817	87.675.524.837
1. Hàng tồn kho	141		98.595.802.156	87.955.777.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(316.446.339)	(280.252.892)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.459.026.911	83.117.972.872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	6.198.990.802	13.502.671.369
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.027.108.443	62.701.191.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	6.232.927.666	6.914.110.088
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.874.948.280.777	4.135.993.467.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		178.303.181.250	328.301.022.370
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	178.303.181.250	328.301.022.370
II. Tài sản cố định	220		2.730.370.307.511	2.849.206.383.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.715.247.974.151	2.839.512.535.343
- Nguyên giá	222		7.474.494.041.732	7.205.926.375.597
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.759.246.067.581)	(4.366.413.840.254)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	2.474.681.839	2.743.838.427
- Nguyên giá	225		3.907.923.636	4.996.678.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.433.241.797)	(2.252.839.755)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.647.651.521	6.950.009.456
- Nguyên giá	228		25.075.470.782	15.986.814.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.427.819.261)	(9.036.805.025)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	23.937.328.533	50.322.393.336
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.937.328.533	50.322.393.336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	677.635.117.981	692.417.190.639
1. Đầu tư vào công ty con	251		548.914.000.000	548.914.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		128.958.904.609	128.958.904.609
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99.961.100.000	99.961.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(100.198.886.628)	(85.416.813.970)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		264.702.345.502	215.746.478.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	264.702.345.502	215.746.478.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.569.058.497.894	5.753.094.090.832

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.912.389.368.127	2.185.517.729.212
I. Nợ ngắn hạn	310		516.677.971.962	552.999.743.015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	102.935.837.279	99.869.255.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.368.733.551	7.916.503.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	85.118.500.715	75.225.604.889
4. Phải trả người lao động	314		48.263.983.041	40.779.727.692
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	11.407.008.635	11.345.059.457
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	55.454.545	36.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	67.378.439.009	60.138.508.210
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	182.370.622.264	181.481.052.748
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.779.392.923	76.207.485.368
II. Nợ dài hạn	330		1.395.711.396.165	1.632.517.986.197
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	-	154.034.483.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.298.631.396.165	1.394.803.502.897
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	97.080.000.000	83.680.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.656.669.129.767	3.567.576.361.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	3.656.669.129.767	3.567.576.361.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.412.000.000.000	3.412.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42.267.443.889	42.267.443.889
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.724.690.869	39.220.021.715
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.676.995.009	74.088.896.016
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.737.124.616)	27.970.461.928
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.414.119.625	46.118.434.088
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.569.058.497.894	5.753.094.090.832

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.685.635.675.968	1.567.699.643.501
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.685.635.675.968	1.567.699.643.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	812.303.729.795	743.081.486.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		873.331.946.173	824.618.156.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	75.782.996.635	77.309.446.345
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	90.449.381.563	120.001.914.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.667.308.905	78.892.028.951
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	580.258.236.424	546.271.893.975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	91.015.810.341	67.321.678.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		187.391.514.480	168.332.116.768
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1.623.072.441	4.353.180.937
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.175.946.168	9.386.786.037
13. Lợi nhuận khác	40		(1.552.873.727)	(5.033.605.100)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		185.838.640.753	163.298.511.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	37.165.371.769	33.583.288.393
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		148.673.268.984	129.715.223.275

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		185.838.640.753	163.298.511.668
2. Điều chỉnh cho các khoản			437.726.279.937	440.311.513.981
+ Khấu hao tài sản cố định	02		404.721.896.626	391.817.876.423
+ Các khoản dự phòng	03		15.381.455.069	40.290.779.674
+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ	04		(9.852.546.189)	(17.076.251.536)
+ Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(65.191.834.474)	(54.612.919.531)
+ Chi phí lãi vay	06		75.667.308.905	78.892.028.951
+ Các điều chỉnh khác	07		17.000.000.000	1.000.000.000
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			623.564.920.690	603.610.025.649
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		228.083.469.886	19.458.033.981
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(10.640.024.427)	2.622.027.763
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(139.345.316.844)	(217.790.484.303)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(41.652.186.663)	(83.102.127.055)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(75.873.575.067)	(79.228.883.543)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.913.905.634)	(60.633.358.785)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.575.000	102.035.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(56.474.341.018)	(56.226.803.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		488.849.615.923	128.810.465.372
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(234.451.202.212)	(238.977.687.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		437.152.680	641.543.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.043.000.000.000)	(290.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		788.000.000.000	280.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.268.595.650	52.053.301.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(418.745.453.882)	(196.282.842.633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107.479.960.536	344.687.970.382
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(192.564.093.677)	(353.479.217.374)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(345.857.886)	(1.346.833.868)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.917.634.081)	(138.412.032.872)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(146.347.625.108)</i>	<i>(148.550.113.732)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(76.243.463.067)	(216.022.490.993)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		311.950.774.624	527.973.265.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	235.707.311.557	311.950.774.624

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 10/06/2008 của thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội sang hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con trên cơ sở tổ chức lại Công ty Kinh doanh nước sạch Hà Nội với 2 nhà máy nước Gia Lâm và Bắc Thăng Long thuộc Công ty Kinh doanh nước sạch số 2.

Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106225 cấp lần đầu ngày 10/06/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 29/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Số lượng nhân viên lao động bình quân Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.988 nhân viên (tại ngày 31/12/2021 là 1.993 nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh, địa chỉ kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Trụ sở Công ty tại : Số 44 Đường Yên Phụ - Phường Trúc Bạch - Quận Ba Đình - TP. Hà Nội.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty chỉ có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội. Một số thông tin chi tiết về công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Km01 Đường Nguyễn Văn Linh, Q. Long Biên, TP Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	96,6%	96,6%	96,6%

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Danh sách các công ty liên kết, các khoản đầu tư khác tại ngày 31/12/2022:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<i>Các công ty liên kết:</i>					
Công ty CP Viwaco	Phường Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	23,7%	23,7%	23,7%
Công ty CP Tháp nước Hà Nội	44 Yên Phụ, Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	30,0%	30,0%	30,0%
Công ty CP ĐTXD Hạ tầng nước sạch Hà Nội	Số 01, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng	20,0%	20,0%	20,0%
Công ty CP Nước mặt Sông Hồng	194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	8,65%	20,0%	8,65%
<i>Khoản đầu tư khác:</i>					
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	Số 452 Lạc Long Quân, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	10,0%	10,0%	10,0%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hoàng Mai	Số 1 Trần Thủ Độ, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Cầu Giấy	Số 1 phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Ba Đình	Số 18, phố Núi Trúc, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Đống Đa	Số 1, phố Quốc Tử Giám, Q. Đống Đa, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Hai Bà Trưng	Số 1, Đường Trần Khát Chân, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Tư vấn Khảo sát thiết kế	Số 44, Đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Đồng hồ	Số 03, phố Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp Cơ điện Vận tải	Số 1, phố Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với chi nhánh, các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Trong đó, tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo của ngân hàng và lãi dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của những công trình xây dựng đang thực hiện dở dang, chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, quyết toán khối lượng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian trích khấu hao
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính, phần mềm hệ thống thiết bị tin học quản lý, hệ thống giám sát chuyên dụng, website.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao không quá 20 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng hoặc phân bổ không quá 3 năm khi chi phí đầu tư không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản cố định theo quy định.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm: là các chi phí bảo hiểm dự án, được phân bổ theo thời gian thực hiện dự án, được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có số dư nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bán ra tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện theo số tiền trả tiền trước chia cho số năm trả tiền trước.

16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty.

Năm 2022, mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 9,02% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Đồng thời, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ chi cho hoạt động khoa học công nghệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê hoạt động tài sản.

Doanh thu bán sản phẩm

Doanh thu bán sản phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động sản xuất nước sạch được ghi nhận theo tổng chi phí thực tế phát sinh cho hoạt động sản xuất và bán nước sạch trong năm.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau:

Giá vốn trong năm = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

- Đối với hoạt động kinh doanh nước sạch

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động bán nước sạch.

- Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê hoạt động tài sản

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế giá trị gia tăng theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

- Đối với hoạt động xây lắp

Theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội thì hoạt động xây lắp của Công ty được áp dụng mức thuế suất 8% áp dụng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngoài khoảng thời gian nêu trên, hoạt động xây lắp của Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	2.399.881.072	1.980.040.625
Tiền gửi ngân hàng	232.858.129.420	309.814.723.668
Tiền đang chuyển	449.301.065	156.010.331
Cộng	235.707.311.557	311.950.774.624

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	1.225.000.000.000	1.225.000.000.000	970.000.000.000	970.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.225.000.000.000	1.225.000.000.000	970.000.000.000	970.000.000.000
Cộng	1.225.000.000.000	1.225.000.000.000	970.000.000.000	970.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Báo cáo này

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.584.450.578	68.894.165.282
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	8.207.905.175	8.655.625.249
Công ty CP Nước sạch số 3 Hà Nội	5.641.911.856	4.670.707.272
Tiền nước nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước do giảm trừ tiền nước do ảnh hưởng của dịch Covid-19	-	47.997.377.738
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6.734.633.547	7.570.455.023
Cộng	20.584.450.578	68.894.165.282

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.430.331.659	26.051.118.774
Công ty CP nước và xây dựng Đường Thành	754.420.878	-
Công ty CP đầu tư và tư vấn Viễn Đông	953.000.000	-
Công ty CP VIWASEEN 3	-	12.036.249.921
Công ty CP Đầu tư hạ tầng 18	-	8.959.605.675
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.722.910.781	5.055.263.178
Cộng	3.430.331.659	26.051.118.774

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	53.520.899.722	761.637.622	74.719.036.763	761.637.622
Lãi dự thu và phải thu cổ tức, lợi tức được chia	30.763.765.024	-	35.101.910.228	-
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội (*)	9.909.367.813	-	9.909.367.813	-
Tạm ứng vật tư cho các Đơn vị nội bộ trong Công ty	5.688.104.970	-	16.959.798.799	-
Tạm ứng	2.431.382.419	-	2.485.345.819	-
Phải thu khác	4.728.279.496	761.637.622	10.262.614.104	761.637.622
b) Dài hạn	178.303.181.250	-	328.301.022.370	-
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội (*)	175.908.181.002	-	325.848.897.270	-
UBND quận Hoàng Mai	2.300.694.300	-	2.300.694.300	-
Thuế GTGT xe ô tô thuê tài chính	55.655.748	-	72.780.600	-
Ký cược, ký quỹ	38.650.200	-	78.650.200	-
Cộng	231.824.080.972	761.637.622	403.020.059.133	761.637.622

(*) Toàn bộ số dư phải thu Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội tại ngày 31/12/2022 là các khoản phải thu về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản bàn giao cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội quản lý và sử dụng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	4.549.246.683	650.812.687	4.384.287.887	1.049.042.856
Trả trước cho người bán	1.211.087.511	-	1.211.087.511	-
Phải thu khác	761.637.622	-	761.637.622	-
Cộng	6.521.971.815	650.812.688	6.357.013.019	1.049.042.856

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	76.400.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	76.434.409.912	316.446.339	65.688.027.703	280.252.892
Công cụ, dụng cụ	20.526.639.664	-	20.563.623.684	-
Chi phí SXKD dở dang	1.558.352.580	-	1.704.126.342	-
Cộng	98.595.802.156	316.446.339	87.955.777.729	280.252.892

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	PT vận tải, vật truyền dẫn	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.996.678.182	4.996.678.182
Tăng do đi thuê tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.088.754.546)	(1.088.754.546)
Số dư tại ngày 31/12/2022	3.907.923.636	3.907.923.636
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.252.839.755	2.252.839.755
Khấu hao trong năm	269.156.588	269.156.588
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.088.754.546)	(1.088.754.546)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.433.241.797	1.433.241.797
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2022	2.743.838.427	2.743.838.427
Tại ngày 31/12/2022	2.474.681.839	2.474.681.839

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	- 13.840.373.070	2.146.441.411	15.986.814.481
Mua sắm trong kỳ	- 9.088.656.301	-	9.088.656.301
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	22.929.029.371	2.146.441.411	25.075.470.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	6.890.363.614	2.146.441.411	9.036.805.025
Khấu hao trong năm	3.391.014.236	-	3.391.014.236
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	10.281.377.850	2.146.441.411	12.427.819.261
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	6.950.009.456	-	6.950.009.456
Tại ngày 31/12/2022	12.647.651.521	-	12.647.651.521

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.916.119.339 đồng

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản	23.937.328.533	50.322.393.336
Cài tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	-	21.934.116.393
Cài tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô7 Nhật Tân - Ba Đình	-	16.205.095.168
Triển khai xây dựng CSDL bằng CN GIS mạng phân phối, đv cho các đv KDNS còn lại	-	5.683.288.882
Xây dựng tuyến ống DN600 dọc tuyến đường nối Vành đai 2, vành đai 3 đầu nối hoàn thiện mạng lưới tuyến ống truyền dẫn theo quy hoạch	17.389.471.901	-
Xây dựng tuyến ống cấp nguồn nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông huyện Mê Linh và cấp nước cho thôn Đoài, xã Nam Hồng huyện Đông Anh	2.801.276.999	-
Công trình khác	3.746.579.633	6.499.892.893
Cộng	23.937.328.533	50.322.393.336

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	6.198.990.802	13.502.671.369
Chi phí bảo hiểm dự án	1.285.835.419	1.399.670.762
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác	4.913.155.383	12.103.000.607
b) Dài hạn	264.702.345.502	215.746.478.272
Chi phí thay đồng hồ định kỳ	98.574.386.000	50.415.141.422
Chi phí sửa chữa lớn	142.629.474.431	124.413.552.324
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.498.485.071	40.917.784.526
Cộng	270.901.336.304	229.249.149.641

13. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	102.935.837.279	102.935.837.279	99.869.255.478	99.869.255.478
Công ty CP Xây dựng và đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	12.457.533.835	12.457.533.835	3.365.965.741	3.365.965.741
Công ty CP Nước mặt sông Đuống	10.210.521.989	10.210.521.989	8.298.927.662	8.298.927.662
Công ty TNHH MTV Thủy lợi Hà Nội	3.756.614.400	3.756.614.400	3.571.339.200	3.571.339.200
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và xây dựng Hoàng Minh	4.693.769.158	4.693.769.158	4.537.733.853	4.537.733.853
Công ty TNHH BKTĐH	3.404.561.900	3.404.561.900	-	-
Các đối tượng khác	68.412.835.997	68.412.835.997	80.095.289.022	80.095.289.022
Cộng	102.935.837.279	102.935.837.279	99.869.255.478	99.869.255.478

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.368.733.551	7.916.503.719
Công ty TNHH Lotte Properties Hà Nội	-	1.923.365.000
Công ty CP Tập đoàn Sunshine	-	638.000.000
Tổng Công ty Xây dựng HN CTCP	256.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.112.733.551	5.355.138.719
Cộng	1.368.733.551	7.916.503.719

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	593.316.361	978.203.889	1.037.813.391	533.706.859

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	37.165.371.769	37.165.371.769	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.086.321	119.043.481	11.232.497	109.897.305
Thuế tài nguyên	5.754.130.000	57.604.400.000	58.055.612.800	5.302.917.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất trên đất và các loại thuế khác	-	8.357.034.880	8.357.034.880	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.418.199.110	273.384.000	302.760.000	4.388.823.110
Cộng	75.225.604.889	254.572.062.039	244.679.166.213	85.118.500.715

b) Phải thu

Thuế giá trị gia tăng đầu ra	367.237.038	55.418	-	367.181.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.089.031.701	-	1.748.533.865	5.837.565.566
Thuế thu nhập cá nhân	859.956.473	911.664.688	76.166.518	24.458.303
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.597.884.876	1.594.162.699	-	3.722.177
Cộng	6.914.110.088	2.505.882.805	1.824.700.383	6.232.927.666

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	11.407.008.635	11.345.059.457
Chi phí lãi vay phải trả	1.006.682.985	1.212.949.147
Trích trước chi phí đồng phục và các khoản trích trước khác	10.400.325.650	10.132.110.310
Cộng	11.407.008.635	11.345.059.457

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	55.454.545	36.545.454
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	55.454.545	36.545.454
Cộng	55.454.545	36.545.454

18. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	67.378.439.009	60.138.508.210
Kinh phí công đoàn	1.464.160.782	1.591.370.053
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	37.808.114	81.864.133
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.876.470.113	58.465.274.024
<i>Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	<i>21.600.000</i>	<i>21.600.000</i>
<i>Tài sản thuộc ngành nước bàn giao chờ quyết toán vốn</i>	<i>52.462.467.533</i>	<i>47.278.856.419</i>
<i>Phải trả về quỹ khoa học công nghệ không sử dụng</i>	<i>9.520.000.000</i>	<i>5.920.000.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>3.872.402.580</i>	<i>5.244.817.605</i>
b) Dài hạn	-	154.034.483.300
Phải trả ngân sách (nguồn vốn ngân sách hình thành tài sản có hoàn lại)	-	154.034.483.300
Cộng	67.378.439.009	214.172.991.510

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Báo cáo này

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Cộng
Số đầu năm	83.680.000.000	83.680.000.000
Trích lập quỹ	17.000.000.000	17.000.000.000
Nộp lại quỹ do không sử dụng	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Số cuối năm	97.080.000.000	97.080.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo Báo cáo này

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
UBND thành phố Hà Nội	3.412.000.000.000	3.412.000.000.000
Cộng	3.412.000.000.000	3.412.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.412.000.000.000	3.117.117.267.381
- Vốn góp tăng trong năm	-	294.882.732.619
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.412.000.000.000	3.412.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.917.634.081	138.412.032.872

d) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	39.220.021.715	65.504.669.154	-	104.724.690.869

Mục đích sử dụng quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
a) Doanh thu		
Doanh thu bán nước sạch	1.652.123.531.628	1.541.669.149.882

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu hoạt động xây lắp	17.867.049.118	11.232.734.232
Doanh thu khác	15.645.095.222	14.797.759.387
Cộng	1.685.635.675.968	1.567.699.643.501
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán nước sạch	786.731.417.748	723.712.525.461
Giá vốn của hoạt động xây lắp	15.366.191.607	9.752.930.898
Giá vốn hoạt động khác	10.206.120.440	9.616.030.572
Cộng	812.303.729.795	743.081.486.931
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.435.206.046	43.423.222.744
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.495.244.400	15.903.393.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.852.546.189	17.982.829.801
Cộng	75.782.996.635	77.309.446.345
4. Chi phí tài chính		
	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	75.667.308.905	78.892.028.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	906.578.265
Dự phòng tổn thất đầu tư	14.782.072.658	40.203.306.784
Cộng	90.449.381.563	120.001.914.000
5. Thu nhập khác		
	Năm 2022	Năm 2021
Thu từ thanh lý vật tư, tài sản cố định	515.976.417	731.345.273
Thu do được bồi thường, cho, biếu, tặng	421.251.000	3.531.940.887
Thu nhập khác	685.845.024	89.894.777
Cộng	1.623.072.441	4.353.180.937
6. Chi phí khác		
	Năm 2022	Năm 2021
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	1.175.768.651	5.355.240.468
Chi phí thanh lý tài sản	78.823.737	89.801.818
Các khoản tiền phạt	1.909.028.194	3.934.785.357
Chi phí khác	12.325.586	6.958.394
Cộng	3.175.946.168	9.386.786.037

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
a) Chi phí bán hàng	580.258.236.424	546.271.893.975
Chi phí phân bổ chi phí lắp đặt hồ định kỳ, Cấp nước vào nhà theo Nghị định 117	52.458.088.966	52.676.012.143
Chi phí nhân công	141.006.236.206	138.688.371.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	263.982.738.139	259.950.093.048
Chi phí bán hàng khác	122.811.173.113	94.957.417.517
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	91.015.810.341	67.321.678.172
Chi phí nhân công	35.191.258.428	32.230.938.098
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	55.824.551.913	35.090.740.074

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.504.401.766	63.916.350.968
Chi phí nhân công	263.117.287.208	255.050.997.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	404.721.896.626	391.817.876.423
Dự phòng phải thu khó đòi	563.188.964	690.656.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.216.426.138	417.342.790.707
Chi phí khác bằng tiền	32.398.124.085	26.996.501.603
Cộng	1.238.521.324.787	1.155.815.173.718

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.285.371.769	30.383.288.393
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.880.000.000	3.200.000.000
Cộng	37.165.371.769	33.583.288.393

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2022	Năm 2021
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án hoàn thành	-	294.882.732.619
Thuê tài chính TSCĐ	-	1.185.470.909

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội
Công ty Cổ phần Viwaco
Công ty CP Tháp nước Hà Nội
Công ty CP mặt nước Sông Hồng

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Bán nước sạch và tiền điện cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	98.485.072.473	98.250.214.485
Bán vật tư, điện cho Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	140.036.505	39.117.275
Cho Công ty Cổ phần Viwaco thuê tài sản	2.279.919.070	2.359.097.235

Số dư với các bên có liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	8.207.905.175	8.655.625.249
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	-	-

Các khoản phải thu khác

Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	185.817.548.815	335.758.265.083
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	761.637.621	761.637.621

Các khoản phải trả người bán

Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	511.490.000	4.609.792.842
---	-------------	---------------

Các khoản phải trả khác

Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	371.926.732	380.746.732
---	-------------	-------------

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2022	Năm 2021
Lương		4.129.051.730	3.367.691.200
- Họ và tên	Chức danh		
- Nguyễn Bảo Vinh	CT HĐQT	565.373.691	324.198.000
- Trần Quốc Hùng	TGD	547.135.830	313.740.000
- Hoàng Thị Thủy	TV HĐQT	492.422.247	282.366.000
- Đặng Ngọc Hải	P.TGD	492.422.247	282.366.000
- Trương Tiến Hưng	P.TGD	492.422.247	282.366.000
- Trần Xuân Cương	PTGD	492.422.247	282.366.000
- Đỗ Phương Nam	Kế toán trưởng	455.946.525	261.450.000
- Nguyễn Mai Phương	Kiểm soát viên	492.422.247	282.366.000
- Đặng Thu Hải	Kiểm soát viên không chuyên trách	98.484.449	56.473.200

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch, xây dựng và dịch vụ thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây dựng và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.652.123.531.628	33.512.144.340	1.685.635.675.968

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA).

Người lập

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Phương Nam

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Hùng

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	548.914.000.000		-	548.914.000.000		-
<i>Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội</i>	<i>548.914.000.000</i>	<i>(*)</i>	-	<i>548.914.000.000</i>	<i>(*)</i>	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	128.958.904.609		(237.786.628)	128.958.904.609		-
<i>Công ty Cổ phần Viwaco</i>	<i>19.655.312.020</i>	<i>(*)</i>	-	<i>19.655.312.020</i>	<i>(*)</i>	-
<i>Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>(*)</i>	-	<i>2.000.000.000</i>	<i>(*)</i>	-
<i>Công ty CP Tháp nước Hà Nội</i>	<i>59.340.000.000</i>	<i>(*)</i>	-	<i>59.340.000.000</i>	<i>(*)</i>	-
<i>Công ty CP Nước mặt Sông Hồng</i>	<i>47.963.592.589</i>	<i>(*)</i>	<i>(237.786.628)</i>	<i>47.963.592.589</i>	<i>(*)</i>	-
Đầu tư vào đơn vị khác	99.961.100.000		(99.961.100.000)	99.961.100.000		(85.416.813.970)
<i>Công ty CP Nước mặt Sông Đuống</i>	<i>99.961.100.000</i>	<i>(*)</i>	<i>(99.961.100.000)</i>	<i>99.961.100.000</i>	<i>(*)</i>	<i>(85.416.813.970)</i>
Cộng	777.834.004.609		(100.198.886.628)	777.834.004.609		(85.416.813.970)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2022

Tên đơn vị nhận vốn góp	Tỷ lệ góp vốn trong tổng vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động sản xuất chính của Đơn vị nhận góp vốn
Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	96,6%	96,6%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty Cổ phần Viwaco	23,7%	23,7%	Xây dựng, lắp đặt
Công ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng nước sạch Hà Nội	20,0%	20,0%	Kinh doanh nước sạch
Công ty CP Tháp nước Hà Nội	30,0%	30,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty CP Nước mặt Sông Hồng	8,65%	20,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	10,0%	10,0%	Sản xuất và cung cấp nước sạch

Chi tiết giao dịch với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.708.348.075.446	927.598.383.818	4.508.475.163.962	57.385.657.811	4.119.094.560	7.205.926.375.597
Tăng do mua trong năm	-	37.028.410.594	5.428.399.971	3.522.144.507	-	45.978.955.072
Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.784.757.171	-	211.586.872.144	-	-	221.371.629.315
Tăng khác	4.399.270.841	-	7.449.677.128	-	-	11.848.947.969
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.052.069.261)	(6.091.433.683)	(488.363.277)	-	(10.631.866.221)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.722.532.103.458	960.574.725.151	4.726.848.679.522	60.419.439.041	4.119.094.560	7.474.494.041.732
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.114.234.193.494	593.758.207.414	2.611.466.348.595	43.310.589.056	3.644.501.695	4.366.413.840.254
Khấu hao trong năm	75.742.807.143	61.968.606.645	257.579.298.070	5.771.013.944	126.363.636	401.188.089.438
Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	-	1.088.357.916	-	-	1.088.357.916
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(4.052.069.261)	(4.903.787.489)	(488.363.277)	-	(9.444.220.027)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.189.977.000.637	651.674.744.798	2.865.230.217.092	48.593.239.723	3.770.865.331	4.759.246.067.581
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	594.113.881.952	333.840.176.404	1.897.008.815.367	14.075.068.755	474.592.865	2.839.512.535.343
Tại ngày 31/12/2022	532.555.102.821	308.899.980.353	1.861.618.462.430	11.826.199.318	348.229.229	2.715.247.974.151

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: VP 1.848.403.930.488 VND



Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	182.370.667.190	182.370.622.264	196.210.323.146	195.320.753.630	181.481.097.310	181.481.052.748
<i>a1) Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>182.155.918.924</i>	<i>182.155.918.924</i>	<i>195.995.619.806</i>	<i>194.974.895.744</i>	<i>181.135.194.862</i>	<i>181.135.194.862</i>
Bổ sung công suất nước thô cho Nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Bổ sung nguồn trạm Đồng Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000	2.664.000.000
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	38.159.857.774	38.159.857.774	38.159.858.274	38.159.858.274	38.159.857.774	38.159.857.774
Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371	5.707.678.371
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiêu Kỳ huyện Gia Lâm	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600	1.123.684.600
Xây dựng mạng lưới cấp nước 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh, Đồng Hội	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000	19.920.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa	3.298.459.008	3.298.459.008	3.298.459.008	3.298.459.008	3.298.459.008	3.298.459.008
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa	1.291.477.071	1.291.477.071	1.291.477.071	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Ctao MLCN chống TTTT Ô14 Đống Đa	2.476.630.302	2.476.630.302	2.476.630.302	2.545.425.587	2.545.425.587	2.545.425.587
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000
Khảo sát cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT kv O25 Ba Đình	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000	2.268.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy	2.150.000.000	2.150.000.000	1.720.000.000	1.290.000.000	1.720.000.000	1.720.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000	3.972.000.000
Ctao MLCN chống TTTT Ô 7 Nhật Tân	1.728.000.000	1.728.000.000	1.775.666.204	432.000.000	384.333.796	384.333.796
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng Mai	2.624.694.762	2.624.694.762	2.760.739.683	874.898.254	738.853.333	738.853.333
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	600.000.000	600.000.000	600.000.000	743.469.111	743.469.111	743.469.111
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	4.320.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000	4.980.000.000	4.980.000.000	4.980.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000	1.104.000.000

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880	2.247.366.880
Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì	23.638.273.475	23.638.273.475	23.638.273.475	24.645.189.187	24.645.189.187	24.645.189.187
Xây dựng thiết bị tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình	457.126.433	457.126.433	457.126.433	457.126.433	457.126.433	457.126.433
Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Liên Mạc Từ Liêm	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860	757.424.860
Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383	1.777.663.383
Xây dựng tuyến ống cấp nước D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722	1.469.664.722
Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và khu vực lân cận 3 xã Huyện Đông Anh	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448	1.752.635.448
Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000	1.632.000.000
Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921	7.350.965.921
Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng	6.300.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000	6.333.504.647	6.333.504.647	6.333.504.647
Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213	3.296.945.213
Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588	140.946.588
XD đường Trần Đăng Ninh kéo dài - HM cấp nước	51.748.061	51.748.061	134.602.473	82.854.412	-	-
XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn	-	-	14.003.134.845	14.003.134.845	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	3.526.005.828	3.526.005.828	3.526.005.828	-	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	1.932.000.000	1.932.000.000	1.932.000.000	-	-	-
Cải tại MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	1.672.670.224	1.672.670.224	1.672.670.224	-	-	-

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		Đơn vị tính: VND 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	214.703.340	214.703.340	214.703.340	345.857.886	345.857.886	345.857.886
Thuê tài chính ô tô Fortuner TGN61L-NKPSKU (Toyota Fortuner V 4x2)- Phòng Hành chính	-	-	-	131.154.546	131.154.546	131.154.546
Thuê tài chính xe ô tô PHC	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340	214.703.340
b) Dài hạn	1.298.631.396.165	1.298.631.396.165	115.091.192.955	211.263.299.687	1.394.803.502.897	1.394.803.502.897
b1) Vay dài hạn (*)	1.297.933.610.350	1.297.933.610.350	115.091.192.955	211.048.596.347	1.393.891.013.742	1.393.891.013.742
Bổ sung công suất nước thô cho Nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì	34.303.389.000	34.303.389.000	-	10.000.000.000	44.303.389.000	44.303.389.000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)	9.546.000.000	9.546.000.000	-	2.664.000.000	12.210.000.000	12.210.000.000
Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	40.065.615.080	40.065.615.080	-	38.159.858.274	78.225.473.354	78.225.473.354
Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên	119.861.245.781	119.861.245.781	-	5.707.678.371	125.568.924.152	125.568.924.152
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	15.731.584.400	15.731.584.400	-	1.123.684.600	16.855.269.000	16.855.269.000
Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tầm Xá, Xuân Canh, Đông Hội	71.380.000.000	71.380.000.000	-	19.920.000.000	91.300.000.000	91.300.000.000
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa	10.719.951.937	10.719.951.937	-	3.298.459.008	14.018.410.945	14.018.410.945
Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa	-	-	1.317.071	1.291.477.071	1.290.160.000	1.290.160.000
Cải tạo MLCN và chống TTTT Ô14 Đống Đa	25.591.846.452	25.591.846.452	68.795.285	2.476.630.302	27.999.681.469	27.999.681.469
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa	13.734.980.971	13.734.980.971	-	2.744.000.000	16.478.980.971	16.478.980.971
Khảo sát cải tạo MLCN phường Phú Thượng	1.663.828.000	1.663.828.000	-	2.000.000.000	3.663.828.000	3.663.828.000
Cải tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình	11.151.000.000	11.151.000.000	-	2.268.000.000	13.419.000.000	13.419.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2 Cầu Giấy	4.730.000.000	4.730.000.000	-	1.720.000.000	6.450.000.000	6.450.000.000
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3 Cầu Giấy	12.247.000.000	12.247.000.000	-	3.972.000.000	16.219.000.000	16.219.000.000
Ctao MLCN chống TTTT Ô 7 Nhật Tân	13.392.914.710	13.392.914.710	7.817.315.355	1.775.666.204	7.351.265.559	7.351.265.559

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	Giá trị	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV Ô19B+B1 Hoàng Mai	28.649.638.905	28.649.638.905	20.160.301.301	2.760.739.683	11.250.077.287	11.250.077.287
Cải tạo MLCN và chống TTTT kv Ô19D quận Hai Bà Trưng	16.042.501.487	16.042.501.487	2.830.122.664	600.000.000	13.812.378.823	13.812.378.823
Ctao MLCN chống TTTT kv DMA5.6 -O4A Cầu Giấy	21.783.041.022	21.783.041.022	-	4.320.000.000	26.103.041.022	26.103.041.022
Cải tạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy	1.656.000.000	1.656.000.000	-	1.104.000.000	2.760.000.000	2.760.000.000
Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm	33.710.503.200	33.710.503.200	-	2.247.366.880	35.957.870.080	35.957.870.080
Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h	418.943.765.465	418.943.765.465	-	15.000.000.000	433.943.765.465	433.943.765.465
Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nhà máy Bắc Thăng Long Vân Trì	79.209.750.959	79.209.750.959	6.997.650.952	38.691.250.016	110.903.350.023	110.903.350.023
Xây dựng thiết bị tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình	3.897.900.370	3.897.900.370	-	457.126.433	4.355.026.803	4.355.026.803
Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Liên Mạc Từ Liêm	2.272.274.580	2.272.274.580	-	757.424.860	3.029.699.440	3.029.699.440
Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai	24.360.493.787	24.360.493.787	-	1.777.663.383	26.138.157.170	26.138.157.170
Xây dựng tuyến ống cấp nước D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt	19.597.493.058	19.597.493.058	-	1.469.664.722	21.067.157.780	21.067.157.780
Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và khu vực lân cận 3 xã Huyện Đông Anh	22.784.260.824	22.784.260.824	-	1.752.635.448	24.536.896.272	24.536.896.272
Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh tri công suất 3.500m3/ngđ	3.624.180.612	3.624.180.612	-	1.632.000.000	5.256.180.612	5.256.180.612
Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội	122.756.276.690	122.756.276.690	-	7.350.965.921	130.107.242.611	130.107.242.611
C.tạo MLCN O21 Hai Bà Trưng	44.100.000.000	44.100.000.000	-	6.300.000.000	50.400.000.000	50.400.000.000
Nâng công suất NMGLđạt 600.000m3/h	4.000.000.000	4.000.000.000	-	1.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	9.890.835.638	9.890.835.638	-	3.296.945.213	13.187.780.851	13.187.780.851
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp	588.060.465	588.060.465	-	140.946.588	729.007.053	729.007.053
XD đường Trần Đăng Ninh kéo dài - HM cấp nước	620.258.004	620.258.004	754.860.477	134.602.473	-	-
XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn	-	-	14.003.134.845	14.003.134.845	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa	19.078.723.502	19.078.723.502	22.604.729.330	3.526.005.828	-	-

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy	22.866.933.657	22.866.933.657	24.798.933.657	1.932.000.000	-	-
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai	13.381.361.794	13.381.361.794	15.054.032.018	1.672.670.224	-	-
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	697.785.815	697.785.815	-	214.703.340	912.489.155	912.489.155
Thuê tài chính xe ô tô PHC	697.785.815	697.785.815		214.703.340	912.489.155	912.489.155
Cộng	1.481.002.063.355	1.481.002.018.429	311.301.516.101	406.584.053.317	1.576.284.600.207	1.576.284.555.645

(*) Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2022	Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2022	Mục đích cho vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	02/2015/135198/HĐTD	25/12/2015	Theo thông báo của ngân hàng	44.303.389.000	10.000.000.000	Bổ sung công suất nước thô cho NM BTL Vân Trì
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	51/2017-HDCVDADT/NHCT145-HAWACOM	01/08/2017	Theo thông báo của ngân hàng	12.210.000.000	2.664.000.000	Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên công suất 10.000 m3/ngđ (mới)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	1506LAV2013000423	28/06/2013	Theo thông báo của ngân hàng	78.225.472.854	38.159.857.774	Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực còn lại Huyện Thanh Trì
Quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội	02/07.2018/HĐNN21-NSHN	12/07/2018	0%	125.568.924.152	5.707.678.371	Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Yên Viên
Quỹ đầu tư phát triển TP Hà Nội	02/06.2015/HĐNN21-NSHN	27/02/2015	0%	16.855.269.000	1.123.684.600	Xây dựng hệ thống cấp nước xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	56/2017-HDTĐA/NHCT145-HAWACOM	15/08/2017	Theo thông báo của ngân hàng	91.300.000.000	19.920.000.000	Xây dựng MLCN 5 xã: Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc, Tàm Xá, Xuân Canh, Đông Hội
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Điện Biên Phủ	1110.17.051.2485473.TD	20/01/2017	Theo thông báo của ngân hàng	14.018.410.945	3.298.459.008	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực O12 Đống Đa
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	01/2015/135198/HĐTD	03/04/2015	Theo thông báo của ngân hàng	1.291.477.071	1.291.477.071	Cải tạo MLCN chống TTTT Khu vực còn lại 1,2,4 O13 Đống Đa
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	SHBHNC/HĐTD/79050006752	23/04/2021	7,29%	28.068.476.754	2.476.630.302	Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô14 Đống Đa

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Đ/c: Số 44 Đường Yên Phụ - Q. Ba Đình - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	02/2018/DH/VCBHN-NSHN	06/11/2018	Theo thông báo của ngân hàng	16.478.980.971	2.744.000.000	Cài tạo MLCN chống TTTT khu vực O16A Đống Đa
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	01.14/NHNT.HN-NSHN	29/12/2014	Theo thông báo của ngân hàng	3.663.828.000	2.000.000.000	KS cài tạo MLCN phường Phú Thượng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	448/2018-HĐCVDT/NHCT145-HAWACOM	12/10/2018	Theo thông báo của ngân hàng	13.419.000.000	2.268.000.000	Cài tạo MLCN chống TTTT khu vực O25 Ba Đình
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hà Nội	01/2016/ĐAĐT/VCBHN-HWC	30/09/2016	Theo thông báo của ngân hàng	6.880.000.000	2.150.000.000	Cài tạo HTCEN chống TTTT khu vực DMA3-02 Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	06/2017-HDTDDA/NHCT145-HAWACOM	20/01/2017	Theo thông báo của ngân hàng	16.219.000.000	3.972.000.000	Cài tạo HTCEN chống TTTT khu vực DMA1,2-03 Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	01/2021/HDTD/VCBHN-HAWACOM	17/11/2021	Theo thông báo của ngân hàng	15.120.914.710	1.728.000.000	Cài tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 7 Nhật Tân - Xí nghiệp Ba Đình
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	SHBHNC/HĐTD/790500	17/11/2021	7,28%	31.274.333.667	2.624.694.762	Cài tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19B+B1 - Xí nghiệp Hoàng Mai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	427/2021-HĐCVDADT/NHCT145-PGDBH-HAWACOM	25/08/2021	Theo thông báo của ngân hàng	16.642.501.487	600.000.000	Cài tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô 19D - quận Hai Bà Trưng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	01/2018/DH/VCBHN-NSHN	06/11/2018	Theo thông báo của ngân hàng	26.103.041.022	4.320.000.000	Cài tạo MLCN chống TTTT khu vực DMA5.6 -O4A Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	99/2015-HĐTĐA/NHCT145-HAWACOM	18/06/2015	Theo thông báo của ngân hàng	2.760.000.000	1.104.000.000	Cài tạo HTCEN chống TTTT khu vực DMA1-O4B Cầu Giấy
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/07.2015/HĐNN21-NSHN	29/01/2015	0%	35.957.870.080	2.247.366.880	Hoàn thiện và mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Gia Lâm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	01/2017/135198/HĐTĐ	09/01/2018	Theo thông báo của ngân hàng	433.943.765.465	15.000.000.000	Nâng công suất nhà máy Bắc Thăng Long đạt công suất 150.000m3/h
Ngân hàng phát triển Việt Nam	28/2009/HĐODA-NHPT	10/12/2009	2,3%	99.374.198.494	22.866.312.151	Dự án PTCS hạ tầng BTLVT - Hạng mục cấp nước
Ngân hàng phát triển Việt Nam	28/2009/HĐODA-NHPT	10/12/2009	0,2%	3.473.825.940	771.961.324	Dự án phát triển CSHT NM Bắc Thăng Long Vân Trì - Hạng mục thuê
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/04.3018/HĐNN21-NSHN	11/04/2018	0%	4.355.026.803	457.126.433	Xây dựng TB tăng áp cho trại giam số 2 xã Hòa Bình
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/11.2014/HDDNN21-NSHN	21/11/2014	0%	3.029.699.440	757.424.860	Xây dựng HTCEN Xã Liên Mạc Từ Liêm
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	02/11.2014/HDDNN21-NSHN	12/12/2014	0%	26.138.157.170	1.777.663.383	Xây dựng hệ thống cấp nước Khu vực ngoài đê quận Hoàng Mai
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/01.2015/HĐNN21-NSHN	12/01/2015	0%	21.067.157.780	1.469.664.722	Xây dựng tuyến ống D800 và hệ thống cấp nước phường Hoàng Liệt
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	04/11.2014/HDDNN21-NSHN	31/10/2014	0%	24.536.896.272	1.752.635.448	Xây dựng mạng lưới cấp nước xã hải Bối và KVCL 3 xã Huyện Đông Anh

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	10/2016-HỆTDDA/NHCT145-HAWACOM	28/01/2016	Theo thông báo của ngân hàng	5.256.180.612	1.632.000.000	Xây dựng hệ thống bổ sung nguồn nước cho TBTA xã Đông Mỹ Thanh tri công suất 3.500m3/ngđ
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/06.2015/HĐNN21-NSHN	03/04/2015	0%	130.107.242.611	7.350.965.921	Xây dựng tuyến ống cấp nước các xã huyện Từ Liêm Hà Nội
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Tây Hồ	01/2020/135198/HỆTD	01/09/2020	Theo thông báo của ngân hàng	50.400.000.000	6.300.000.000	Cải tạo mạng lưới cấp nước Ô21 Hai Bà Trưng
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	02/04.2020/HĐNN21-NSHN	14/04/2020	0%	5.000.000.000	1.000.000.000	Nâng công suất nhà máy Gia Lâm lên 6000 m3/h
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	01/02.2020/HDDNN21-NSHN	18/03/2020	0%	13.187.780.851	3.296.945.213	Cải tạo và phát triển MLCN huyện Thanh Trì
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/08.2020/HĐNN21-NSHN	13/08/2020	0%	729.007.053	140.946.588	Xây dựng hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp phục vụ GPMB QL1A
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Hà Nội	03/02.2022/HĐNN21-NSHN	18/02/2022	0%	672.006.065	51.748.061	Xây dựng đường Trần Đăng Ninh kéo dài - Hạ tầng cấp nước
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	48/2022-HĐCVDADDT/NHCT145-PGDBH-HAWACOM	18/1/2022	6,8%	22.604.729.330	3.526.005.828	Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô11 Đống Đa
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	02/2021/HĐTD/VCBHN-HAWACOM	17/11/2021	6,7%	24.798.933.657	1.932.000.000	Cải tạo MLCN và chống TTTT KVCL Ô5C Cầu Giấy
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Thăng Long	51/2022-HĐCVDADT/NHCT145-PGDBH-HAWACOM	29/06/2022	6,8%	15.054.032.018	1.672.670.224	Cải tạo MLCN và chống TTTT KV DMA3,4 Ô19.2 Hoàng Mai
Cộng				1.480.089.529.274	182.155.918.924	

(**) Bao gồm:

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Dư nợ gốc thuê tài chính tại 31/12/2022	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	Đơn vị sử dụng
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV						Thuê tài chính xe ô tô PHC
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21721000059/HDTCTT C	16/03/2021	7,8%	912.489.155	214.703.340	
Cộng				912.489.155	214.703.340	

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phụ lục số 04: Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.117.117.267.381	42.267.443.889	295.538.722.428	-	176.716.648.782	31.205.763	3.631.671.288.243
Tăng vốn trong năm nay	294.882.732.619	-	(294.882.732.619)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	129.715.223.275	-	129.715.223.275
Phân phối lợi nhuận	-	-	38.564.031.906	-	(93.930.943.169)	-	(55.366.911.263)
Nộp lợi nhuận còn lại	-	-	-	-	(138.412.032.872)	-	(138.412.032.872)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(31.205.763)	(31.205.763)
Số dư đầu năm	3.412.000.000.000	42.267.443.889	39.220.021.715	-	74.088.896.016	-	3.567.576.361.620
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	148.673.268.984	-	148.673.268.984
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	65.504.669.154	-	(64.167.535.910)	-	1.337.133.244
Nộp lợi nhuận còn lại	-	-	-	-	(60.917.634.081)	-	(60.917.634.081)
Số dư cuối năm	3.412.000.000.000	42.267.443.889	104.724.690.869	-	97.676.995.009	-	3.656.669.129.767

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo nghị quyết của hội đồng thành viên số 172/NQ-HĐTV-NSHN ngày 19/01/2022; phân phối lợi nhuận năm 2020 nghị quyết của hội đồng thành viên số 162/NQ-HĐTV-NSHN ngày 18/01/2022 và phân phối lợi nhuận năm 2021 nghị quyết của hội đồng thành viên số 2388/NQ-HĐTV ngày 29/09/2022:

Nội dung	Số tiền
- Trích quỹ đầu tư phát triển	65.504.669.154
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-1.443.371.156
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	106.237.912
Cộng	64.167.535.910